

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CNC CAPITAL VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần CNC Capital được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101971512 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2009, thay đổi lần thứ 10 vào ngày 12 tháng 06 năm 2023.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: A28-BT6, khu đô thị Mỹ Đình 2, đường Trần Văn Cảnh, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Hùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Lợi	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 29/05/2023)
Bà Đồng Thị Trang	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 29/05/2023)
Ông Bùi Thức Dục	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/05/2023)
Ông Trần Trọng Tính	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/05/2023)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Bùi Thức Dục	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05/01/2023)
Ông: Nguyễn Hữu Lợi	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/01/2023)

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hoàng Ngọc Quyết	Trưởng BKS (Bổ nhiệm ngày 29/5/2023)
Bà: Lê Thị Hòe	Trưởng BKS (Miễn nhiệm ngày 29/5/2023)
Bà: Lê Hồng Ngọc	Thành viên BKS
Bà: Đặng Thị Tâm	Thành viên BKS

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN CNC CAPITAL VIỆT NAM

A28-BT6, KĐT Mỹ Đình 2, Đường Trần Văn Cảnh, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024



Trần Việt Hùng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 91/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
của Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam*

Kính gửi:

Quý cổ đông

Hội đồng Quản trị

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán báo cáo tài cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày từ trang 07 đến trang 29 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như chúng tôi đã trình bày tại thuyết minh số 7. **Phải thu khác**, trong năm Công ty đã thực hiện ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty CP Xây dựng và Công nghệ PCCC HTC số tiền 48.000.000.000 đồng để thực hiện hoạt động kinh doanh về thiết bị phòng cháy chữa cháy, bất động sản và vật liệu xây dựng. Đồng thời, Công ty cũng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Thiết bị Toàn Phát số tiền 100.000.000.000 đồng để thực hiện hoạt động kinh doanh về thiết bị y tế và vật liệu xây dựng. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chúng tôi không thể xác định được liệu có thể đưa ra các điều chỉnh cần thiết cho các khoản mục này cũng như năng lực thực hiện hợp tác đầu tư của các đối tác và khả năng thu hồi các khoản hợp tác đầu tư nêu trên.

Tại thời điểm 31/12/2023 Công ty vẫn đang nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước phát sinh từ những năm trước bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp, các loại thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải trả khác với tổng số tiền 1.590.605.863 đồng.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam** tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày ở thuyết minh 31 – Khả năng hoạt động liên tục phần Thuyết minh báo cáo tài chính:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, lỗ lũy kế của Công ty là 31.860.797.213 VND, nợ phải trả ngắn hạn đang vượt quá tài sản ngắn hạn là: 30.760.472.066 VND. Công ty đang thiếu hụt vốn lưu động để thanh toán các khoản nợ đến hạn. Tại thời điểm 31/12/2023 đơn vị cũng đang tồn tại khoản nợ gốc vay ngân hàng đã quá hạn số tiền 36.100.000.000 VND; lãi vay Ngân hàng ước tính phải trả số tiền 3.557.552.834 VND. Các yếu tố này dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào lợi nhuận trong tương lai từ các dự án hợp tác kinh doanh. Chúng tôi không thể thu thập được bằng chứng thích hợp về các kế hoạch hoạt động này. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu báo cáo tài chính của công ty kèm theo được lập với giả định công ty tiếp tục hoạt động liên tục có phù hợp hay không. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024



Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 1464-2023-133-1

Kiểm toán viên

Phùng Văn Lữ

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 4075-2022-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND
Số đầu năm

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.418.865.556	323.634.202.432
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	317.074.072	296.086.826
111	1. Tiền		317.074.072	296.086.826
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	2.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	2.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.949.882.868	323.231.953.292
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.421.364.712	-
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.969.069.533	60.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	11.559.448.623	323.171.953.292
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
141	1. Hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		151.908.616	104.162.314
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		151.908.616	104.162.314
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		300.000.000.000	-
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		300.000.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	300.000.000.000	-
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		-	-
221	1. Tài sản cố định hữu hình		-	-
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		315.418.865.556	323.634.202.432

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
Số đầu năm

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		46.179.337.622	62.331.074.785
310	I. Nợ ngắn hạn		46.179.337.622	62.331.074.785
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	8	2.429.441.175	2.753.372.894
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9	1.867.221.686	20.236.010.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	1.590.605.863	2.090.605.863
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	11	3.557.552.834	331.175.342
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	12	218.241.015	203.635.637
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	36.100.000.000	36.300.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		416.275.049	416.275.049
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		269.239.527.934	261.303.127.647
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	269.239.527.934	261.303.127.647
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(148.500.000)	(148.500.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.248.825.147	1.248.825.147
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(31.860.797.213)	(39.797.197.500)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(39.797.197.500)	21.123.068.230
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		7.936.400.287	(60.920.265.730)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		315.418.865.556	323.634.202.432

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Nga

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024



Chủ tịch HĐQT
Trần Việt Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND
Năm trước

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	3.337.437.643	56.805.702.015
02	2. Các khoản giảm trừ	16	-	5.966.373.970
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		3.337.437.643	50.839.328.045
11	4. Giá vốn hàng bán	17	3.283.917.660	50.428.170.342
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		53.519.983	411.157.703
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	12.804.359.358	138.318
22	7. Chi phí tài chính	19	3.514.098.026	3.568.391.359
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.514.098.026	3.568.391.359
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	1.319.694.575	757.349.971
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		8.024.086.740	(3.914.445.309)
31	11. Thu nhập khác	21	80	-
32	12. Chi phí khác	22	87.686.533	57.005.820.421
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(87.686.453)	(57.005.820.421)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		7.936.400.287	(60.920.265.730)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		7.936.400.287	(60.920.265.730)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	265	(2.031)

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Nga

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024



Trần Việt Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Phương pháp gián tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	7.936.400.287	(60.920.265.730)
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(9.290.261.332)	3.568.253.041
02	- Khấu hao tài sản cố định		
03	- Các khoản dự phòng	-	
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(12.804.359.358)	(138.318)
06	- Chi phí lãi vay	3.514.098.026	3.568.391.359
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(1.353.861.045)	(57.352.012.689)
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	165.039.543.831	39.296.919.663
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	-	
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(18.678.114.655)	23.078.203.295
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	-	
14	- Tiền lãi vay đã trả	(287.720.534)	(3.237.216.017)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(500.000.000)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	144.219.847.597	1.785.894.252
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(148.000.000.000)	(2.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	2.000.000	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.999.139.649	138.318
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(143.998.860.351)	(1.861.682)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	74.800.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(200.000.000)	(77.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(200.000.000)	(2.200.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	20.987.246	(415.967.430)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	296.086.826	712.054.256
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	317.074.072	296.086.826

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Nga

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Trần Việt Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CNC Capital được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101971512 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2009, thay đổi lần thứ 10 vào ngày 12 tháng 06 năm 2023.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: A28-BT6, khu đô thị Mỹ Đình 2, đường Trần Văn Cảnh, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng)

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 30.000.000 cổ phần.

Số cán bộ công nhân viên: 12 nhân viên

Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Bán buôn vật liệu xây dựng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các

bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6.Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo: Chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7.Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.8.Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.9.Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

2.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.17. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CNC CAPITAL VIỆT NAMA28-BT6, KĐT Mỹ Đình 2, Đường Trần Văn Cần, P. Mỹ Đình 2, Q.
Nam Từ Liêm, Tp. Hà NộiThuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	302.828.814		279.090.087	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.245.258		16.996.739	
Các khoản tương đương tiền	-		-	
Cộng	317.074.072		296.086.826	

4. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	2.000.000	-
- Kỳ hạn 12 tháng			2.000.000	-
Cộng	-	-	2.000.000	-

5. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ngắn hạn	1.421.364.712			
Công ty Cổ phần Xây dựng Tân Viên	1.421.364.712			
Các đối tượng khác				
Cộng	1.421.364.712			

6. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ngắn hạn	1.969.069.533		60.000.000	
Doanh Nghiệp tư nhân Vĩnh Cửu	766.306.000			
Công ty Cổ phần Phát triển CME Việt Nam	553.879.000			
Công ty TNHH DV & TM Quốc tế Royal Home	226.800.000			
Công ty TNHH TM và xây dựng Thành An	149.393.910			
Các đối tượng khác	272.690.623		60.000.000	
Cộng	1.969.069.533		60.000.000	

7. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
	Ngắn hạn	11.559.448.623		323.171.953.292	
Tạm ứng	-	-	854.000.000	-	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	10.000.000	-	-	-	
Phải thu khác (*)	11.549.448.623	-	322.317.953.292	-	
Dài hạn	300.000.000.000				
Phải thu khác (*)	300.000.000.000	-	-	-	
Cộng	311.559.448.623	-	323.171.953.292	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN CNC CAPITAL VIỆT NAMA28-BT6, KĐT Mỹ Đình 2, Đường Trần Văn Cẩn, P. Mỹ Đình 2, Q.
Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(*) Chi tiết khoản phải thu khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	11.549.448.623	322.317.953.292
Công ty TNHH Tiến Đại Phát	5.748.515.068	322.312.390.396
Công ty CP Xây dựng và Công nghệ PCCC HTC	1.520.543.857	-
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Thiết bị Toàn Phát	4.086.389.698	-
Các đối tượng khác	194.000.000	5.562.896
Dài hạn	300.000.000.000	-
Công ty TNHH Tiến Đại Phát (1)	152.000.000.000	-
Công ty CP Xây dựng và Công nghệ PCCC HTC (2)	48.000.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Thiết bị Toàn Phát (3)	100.000.000.000	-
Cộng	311.549.448.623	322.317.953.292

(1) Đây là khoản hợp tác kinh doanh theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 1106/HĐHTKD/TĐP-CNC ngày 11 tháng 06 năm 2023 về việc hợp tác đầu tư thực hiện dự án Tổ hợp nhà ở chung cư để bán kết hợp văn phòng cho thuê VIWASEEN Hạ Đình. Theo đó, Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam đồng ý góp số tiền là 152 tỷ đồng, thời gian góp vốn là 02 năm. Công ty CP CNC Capital Việt Nam sẽ có quyền mua sản phẩm thương mại thuộc dự án Tổ hợp nhà ở chung cư để bán kết hợp văn phòng cho thuê VIWASEEN Hạ Đình với giá ưu đãi là 5 triệu đồng/m² với giá trị tối đa sản phẩm mua bằng 152 tỷ đồng. Từ thời điểm góp vốn, Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường Việt nam (VIWASEEN) đã được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp chứng nhận đầu tư. Công ty TNHH Tiến Đại Phát là đối tác hợp tác đầu tư với Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường Việt nam (VIWASEEN) để thực hiện dự án trên theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 030914/VIWASEEN-TDP và Công ty TNHH Tiến Đại Phát đang trình Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội thay đổi chủ đầu tư từ Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường Việt nam (VIWASEEN) sang thành Công ty TNHH Tiến Đại Phát theo tờ trình số 624/CTN-BQLVWS

(2) Đây là khoản hợp tác kinh doanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1804/HĐHTKD/HTC-CNC ngày 18 tháng 04 năm 2023 về việc hợp tác để thực hiện hoạt động kinh doanh về thiết bị phòng cháy chữa cháy, bất động sản và vật liệu xây dựng. Theo đó, Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam sẽ góp số tiền là 48 tỷ đồng (chiếm 50% tổng vốn theo kế hoạch kinh doanh) theo trong thời hạn 02 năm. Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh sẽ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

(3) Đây là khoản hợp tác kinh doanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0604/HĐHTKD/TP-CNC ngày 06 tháng 04 năm 2023 về việc hợp tác để thực hiện hoạt động kinh doanh về thiết bị y tế và vật liệu xây dựng. Theo đó, Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam sẽ góp số tiền là 100 tỷ đồng (chiếm 70% tổng vốn theo kế hoạch kinh doanh) trong thời hạn 02 năm. Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh sẽ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

8. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	2.429.441.175	2.429.441.175	2.753.372.894	2.753.372.894
Công ty cổ phần E&C Maxx Việt Nam	1.046.814.703	1.046.814.703	-	-
Công ty TNHH xúc tiến TM Hương Linh	1.022.618.779	1.022.618.779	1.022.618.779	1.022.618.779
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Song Tuấn	311.429.798	311.429.798	-	-
Các đối tượng khác	48.577.895	48.577.895	1.730.754.115	1.730.754.115
Cộng	2.429.441.175	2.429.441.175	2.753.372.894	2.753.372.894

CÔNG TY CỔ PHẦN CNC CAPITAL VIỆT NAMA28-BT6, KĐT Mỹ Đình 2, Đường Trần Văn Cẩn, P. Mỹ Đình 2, Q.
Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

9. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	1.867.221.686	20.236.010.000
Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Việt Phát	1.867.221.686	-
Công ty Cổ phần Stevia TDP Việt Nam	-	11.393.119.457
Các đối tượng khác	-	8.842.890.543
Cộng	1.867.221.686	20.236.010.000

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND					
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Phải nộp						
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.842.009.100	-	500.000.000	-	1.342.009.100
Các loại thuế khác	-	175.858.034	4.000.000	4.000.000	-	175.858.034
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	72.738.729	85.686.533	85.686.533	-	72.738.729
Cộng	-	2.090.605.863	89.686.533	589.686.533	-	1.590.605.863

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	3.557.552.834	331.175.342
Chi phí lãi vay	3.557.552.834	331.175.342
Cộng	3.557.552.834	331.175.342

12. Phải trả khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	218.241.015	203.635.637
Bảo hiểm xã hội	155.760.049	161.804.589
Bảo hiểm y tế	45.754.232	29.866.790
Bảo hiểm thất nghiệp	16.726.734	11.964.258
Cộng	218.241.015	203.635.637

CÔNG TY CỔ PHẦN CNC CAPITAL VIỆT NAM

A28-BT6, KĐT Mỹ Đình 2, Đường Trần Văn Cẩn, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn	36.100.000.000	36.100.000.000	-	200.000.000	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam	36.100.000.000	36.100.000.000		200.000.000	Số có khả năng trả nợ
Tổng cộng	36.100.000.000	36.100.000.000	-	200.000.000	36.300.000.000

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:**Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HDCVHM/NHCT384-CNC ngày 16 tháng 03 năm 2022**

Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 đồng

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

Thời hạn vay: Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng

Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ

Đảm bảo khoản vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/HBBĐ/NHCT384-TDP ngày 29/07/2021 và các văn bản bổ sung đi kèm.

Số dư tại 31/12/2023 là: 36.100.000.000 đồng

Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Ngày đến hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Khoản vay số 801005194865	30/01/2023	5.150.000.000	-
- Khoản vay số 801005196921	01/02/2023	3.895.939.004	-
- Khoản vay số 801005287952	27/03/2023	5.535.000.000	-
- Khoản vay số 805005297838	03/04/2023	14.265.000.000	-
- Khoản vay số 806005198169	01/02/2023	1.254.060.996	-
- Khoản vay số 801005192449	30/01/2023	6.000.000.000	-
Cộng		36.100.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CNC CAPITAL VIỆT NAM

A28-BT6, KĐT Mỹ Đình 2, Đường Trần Văn Cẩn, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**14. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	(148.500.000)	1.248.825.147	21.123.068.230
- Tăng vốn trong năm trước				
- Lãi trong năm trước				-
- Lỗ trong năm trước				(60.920.265.730)
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	(148.500.000)	1.248.825.147	(39.797.197.500)
- Tăng vốn trong năm nay				
- Lãi trong năm nay				7.936.400.287
- Lỗ trong năm nay				-
Số dư cuối cuối năm	300.000.000.000	(148.500.000)	1.248.825.147	(31.860.797.213)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bà Nguyễn Thị Định	64.472.000.000	64.472.000.000
Bà Nguyễn Thị Chi Phương	35.302.000.000	35.302.000.000
Ông Ngô Tiến Quang Huy	25.000.000.000	25.000.000.000
Các đối tượng khác	175.226.000.000	175.226.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000

d. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

f. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.248.825.147	1.248.825.147

15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	3.337.437.643	56.805.702.015
Cộng	3.337.437.643	56.805.702.015

16. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại		5.966.373.970
Cộng	-	5.966.373.970

17. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng	3.283.917.660	50.428.170.342
Cộng	3.283.917.660	50.428.170.342

18. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	392.324	138.318
Lãi từ hợp tác đầu tư	12.803.967.034	
Cộng	12.804.359.358	138.318

19. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi vay	3.514.098.026	3.568.391.359
Khác		
Cộng	3.514.098.026	3.568.391.359
20. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	638.356.349	723.378.106
Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	674.552.751	29.071.865
Chi phí khác bằng tiền	2.785.475	900.000
Cộng	1.319.694.575	757.349.971
21. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	80	
Cộng	80	-
22. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền phạt hành chính, chậm nộp thuế, BHXH	85.686.533	17.005.820.421
Chi phí khác	2.000.000	40.000.000.000
Cộng	87.686.533	57.005.820.421
23. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân công	638.356.349	461.560.554
- Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	674.552.751	673.091.646
- Chi phí khác bằng tiền	2.785.475	588.622.966
Cộng	1.319.694.575	1.723.275.166
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	7.936.400.287	(60.920.265.730)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(7.936.400.287)	57.005.820.421
Các khoản điều chỉnh tăng	87.686.533	57.005.820.421
- Chi phí không hợp lệ	87.686.533	57.005.820.421
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.024.086.820)	
Lỗi lũy kế được chuyển năm nay	(8.024.086.820)	
Lợi nhuận chịu thuế	-	(3.914.445.309)
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh thuế TNDN truy thu từ năm trước		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.936.400.287	(60.920.265.730)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.936.400.287	(60.920.265.730)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	265	(2.031)

26. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Tiên Đại Phát bằng bù trừ công nợ	152.000.000.000	-

27. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

28. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	317.074.072	-	296.086.826	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	314.949.882.868	-	323.231.953.292	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	2.000.000	-
Cộng	315.266.956.940	-	323.530.040.118	-
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			36.100.000.000	36.300.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác			2.647.682.190	2.957.008.531
Chi phí phải trả			3.557.552.834	331.175.342
Cộng			42.305.235.024	39.588.183.873

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	317.074.072			317.074.072
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.949.882.868	300.000.000.000		314.949.882.868
Cộng	15.266.956.940	300.000.000.000	-	315.266.956.940
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	296.086.826			296.086.826
Phải thu khách hàng, phải thu khác	323.231.953.292	-		323.231.953.292
Đầu tư ngắn hạn	2.000.000			2.000.000
Cộng	323.530.040.118	-	-	323.530.040.118

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	36.100.000.000	-		36.100.000.000
Phải trả người bán, phải	2.647.682.190	-		2.647.682.190
Chi phí phải trả	3.557.552.834	-		3.557.552.834
Cộng	42.305.235.024	-	-	42.305.235.024
Số đầu năm				
Vay và nợ	36.300.000.000	-		36.300.000.000
Phải trả người bán, phải	2.957.008.531	-		2.957.008.531
Chi phí phải trả	331.175.342	-		331.175.342
Cộng	39.588.183.873	-	-	39.588.183.873

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

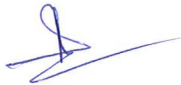
Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Hoạt động bán hàng	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	3.337.437.643	3.337.437.643
Chi phí bộ phận	3.283.917.660	3.283.917.660
Kết quả kinh doanh bộ phận	53.519.983	53.519.983
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	1.319.694.575	1.319.694.575
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(1.266.174.592)	(1.266.174.592)
Doanh thu hoạt động tài chính	12.804.359.358	12.804.359.358
Chi phí tài chính	3.514.098.026	3.514.098.026
Thu nhập khác	80	80
Chi phí khác	87.686.533	87.686.533
Thuế TNDN hiện hành	-	-
Lợi nhuận sau thuế	7.936.400.287	7.936.400.287

	Số sau điều chỉnh VND	Số trước điều chỉnh VND
Báo cáo kết quả kinh doanh		
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.966.373.970	-
Giá vốn hàng bán	50.428.170.342	56.399.695.142
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	411.157.703	406.006.873
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.914.445.309)	(3.919.596.139)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(60.920.265.730)	(60.925.416.560)
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(60.920.265.730)	(60.925.416.560)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(60.920.265.730)	(60.925.416.560)
Tăng giảm các khoản phải thu	39.296.919.663	39.302.070.493

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Nga

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024



Trần Việt Hùng